



## ĐỀ 23

### I. BẢNG TỪ VỰNG CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

| Từ tiếng Anh      | Nghĩa   | Từ loại | Phiên âm         | Cụm từ                                       | Đồng nghĩa                               | Trái nghĩa                               |
|-------------------|---|---------|------------------|--|--|--|
| maelstrom (C2)    | con lốc, tình trạng hỗn loạn                    | n       | /'meɪl.stɹəm/    | trigger a maelstrom; a maelstrom of emotion  | turmoil, turbulence, vortex              | calm, order, peace                       |
| attenuate (C2)    | làm yếu đi, giảm bớt                            | v       | /ə'ten.ju.eɪt/   | attenuate costs; attenuate the risk          | weaken, diminish, reduce                 | amplify, strengthen, intensify           |
| commensurate (C2) | tương xứng với                                  | adj     | /kə'men.sjə.ət/  | commensurate with; be commensurate to        | proportionate, corresponding, equivalent | disproportionate, unsuitable, inadequate |
| expedient (C2)    | có lợi (nhưng có thể thiếu đạo đức), thiết thực | adj     | /ɪk'spi:.di.ənt/ | politically expedient; an expedient solution | advantageous, convenient, pragmatic      | principled, ethical, disadvantageous     |
| trajectory (C1)   | quỹ đạo, đường đi                               | n       | /trə'dʒek.tə.i/  | research trajectory; career trajectory       | path, track, course                      |  |
| panacea (C2)      | thuốc bách bệnh                                 | n       | /'pæn.ə'si:.ə/   | a panacea for; universal panacea             | cure-all, magic bullet, elixir           |  |
| ossify (C2)       | hóa đá, trở nên cứng nhắc (quan điểm)           | v       | /'ɒs.i.fai/      | beliefs ossify; ossified institutions        | harden, solidify, rigidify               | soften, flex, adapt                      |

| <b>Từ tiếng Anh</b> | <b>Nghĩa</b>                         | <b>Từ loại</b> | <b>Phiên âm</b>       | <b>Cụm từ</b>                                      | <b>Đồng nghĩa</b>                    | <b>Trái nghĩa</b>                            |
|---------------------|--------------------------------------|----------------|-----------------------|--|--------------------------------------|--|
| parochialism (C2)   | thói quen suy nghĩ thiên cận, cục bộ | n              | /pə' rəʊ.ki.ə.li.zəm/ | narrow parochialism; overcome parochialism         | provincialism, narrow-mindedness     | cosmopolitanism, broad-mindedness, tolerance |
| conviviality (C2)   | sự vui vẻ, thân thiện (tiệc tùng)    | n              | /kən.vɪv.i' æl.ə.ti/  | atmosphere of conviviality; enjoy the conviviality | sociability, joviality, friendliness | hostility, aloofness, gloom                  |
| metastasize (C2)    | di căn, lan rộng (tiêu cực)          | v              | /mə'tæs.tə.saɪz/      | metastasize into rancor; cancer metastasizes       | spread, proliferate, disseminate     | shrink, recede, contain                      |
| adjudicate (C2)     | phán quyết, đánh giá                 | v              | /ə'dʒuː.dɪ.keɪt/      | adjudicate evidence; adjudicate a dispute          | judge, arbitrate, decide             | equivocate, hedge, defer                     |
| rancor (C2)         | sự thù oán, hằn học                  | n              | /'ræŋ.kər/            | deep rancor; without rancor                        | bitterness, spite, animosity         | benevolence, goodwill, amity                 |
| arduous (C2)        | gian khổ, cam go                     | adj            | /'ɑː.dju.əs/          | arduous journey; arduous task                      | grueling, strenuous, laborious       | effortless, easy, trivial                    |
| collusion (C2)      | sự cấu kết, thông đồng               | n              | /kə'luː.ʒən/          | act in collusion; collusion with                   | conspiracy, complicity, connivance   | independence, honesty, transparency          |
| catalyze (C1)       | xúc tác, thúc đẩy                    | v              | /'kæt.əl.aɪz/         | catalyze innovation; catalyze change               | spur, stimulate, trigger             | inhibit, hinder, suppress                    |
| formidable (C1)     | ghê gớm, dữ dội, đáng gờm            | adj            | /fɔː'mɪd.ə.bəl/       | formidable opponent; formidable challenge          | daunting, intimidating, impressive   | weak, trivial, negligible                    |
| retrofit (C1)       | trang bị thêm,                       | v              | /'ret.rəʊ.fɪt/        | retrofit facts; retrofit a building                | modify, upgrade, adapt               | maintain, preserve, discard                  |

| <b>Từ tiếng Anh</b> | <b>Nghĩa</b>                     | <b>Từ loại</b> | <b>Phiên âm</b>       | <b>Cụm từ</b>                                | <b>Đồng nghĩa</b>                    | <b>Trái nghĩa</b>                    |
|---------------------|----------------------------------|----------------|-----------------------|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                     | cải tạo (cho phù hợp cái mới)    |                |                       |  |                                      |                                      |
| algorithm (B2)      | thuật toán                       | n              | /'æ.l.gə.rɪ.ðəm/      | algorithmic curation; search algorithm       | procedure, formula, code             |                                      |
| innovation (B2)     | sự đổi mới, sáng tạo             | n              | /'ɪ.n.ə'veɪ.ʃən/      | foster innovation; stifle innovation         | invention, modernization, novelty    | stagnation, tradition, habit         |
| surveillance (C1)   | sự giám sát                      | n              | /sə'veɪ.ləns/         | mass surveillance; under surveillance        | monitoring, observation, scrutiny    | negligence, privacy, freedom         |
| scrutiny (C1)       | sự xem xét kỹ lưỡng              | n              | /'skru:.tɪ.ni/        | public scrutiny; under close scrutiny        | inspection, examination, analysis    | glance, ignore, overlook             |
| monopoly (C1)       | sự độc quyền                     | n              | /mə'nɒp.əl.i/         | expedient monopoly; hold a monopoly          | dominance, exclusivity, trust        | competition, free market, sharing    |
| incentive (B2)      | động lực, sự khích lệ            | n              | /'ɪn'sen.trɪv/        | provide an incentive; financial incentive    | motivation, stimulus, inducement     | deterrent, disincentive, hindrance   |
| skew (C1)           | làm lệch, bóp méo                | v              | /skju:z/              | skew the results; skew research              | distort, bias, slant                 | straighten, balance, align           |
| exclusivity (C1)    | tính độc quyền, riêng biệt       | n              | /'ek.sklu: 'sɪv.ə.ti/ | period of exclusivity; exclusivity agreement | uniqueness, privateness, restriction | inclusivity, openness, commonality   |
| diffusion (C2)      | sự khuếch tán, phổ biến rộng rãi | n              | /'dɪ'fju:zən/         | worldwide diffusion; cultural diffusion      | spread, dissemination, scattering    | concentration, collection, gathering |

| <b>Từ tiếng Anh</b> | <b>Nghĩa</b>              | <b>Từ loại</b> | <b>Phiên âm</b>      | <b>Cụm từ</b>                                   | <b>Đồng nghĩa</b>                    | <b>Trái nghĩa</b>                     |
|---------------------|---------------------------|----------------|----------------------|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| fiscal (C1)         | thuộc tài chính, ngân khố | adj            | /'fɪs.kəl/           | fiscal policy; fiscal year                      | financial, monetary, economic        |                                       |
| precedent (C1)      | tiền lệ                   | n              | /'pres.ɪ.dənt/       | set a precedent; without precedent              | example, model, standard             |                                       |
| manifestation (C1)  | sự biểu hiện              | n              | /.mæn.ɪ.fes'teɪ.ʃən/ | physical manifestation; manifestation of        | display, demonstration, expression   | concealment, hiding, secret           |
| collaboration (B2)  | sự cộng tác               | n              | /kə.ləb.ə'reɪ.ʃən/   | close collaboration; in collaboration with      | cooperation, alliance, partnership   | competition, isolation, rivalry       |
| sustainable (B2)    | bền vững                  | adj            | /sə'steɪ.nə.bəl/     | sustainable growth; environmentally sustainable | viable, renewable, continuous        | unsustainable, temporary, destructive |
| enhance (B1)        | nâng cao, tăng cường      | v              | /ɪn'hɑːns/           | enhance experience; enhance quality             | improve, boost, augment              | diminish, degrade, worsen             |
| intervention (C1)   | sự can thiệp              | n              | /.ɪn.tə'ven.ʃən/     | medical intervention; government intervention   | interference, involvement, mediation | non-interference, passivity, neglect  |
| robust (C1)         | mạnh mẽ, vững chắc        | adj            | /rəʊ'bʌst/           | robust security; robust economy                 | strong, sturdy, vigorous             | fragile, weak, vulnerable             |
| virtually (B2)      | hầu như, gần như          | adv            | /'vɜː.tʃu.ə.li/      | virtually impossible; virtually identical       | practically, almost, nearly          | entirely, hardly, exactly             |
| disparity (C1)      | sự chênh lệch, khác biệt  | n              | /dɪ'spær.ə.ti/       | economic disparity; narrow disparity            | inequality, gap, difference          | equality, parity, similarity          |
| pedagogy (C2)       | phương pháp sư            | n              | /'ped.ə.gɒdʒ.i/      | modern pedagogy; teaching                       | teaching method, education,          |                                       |

| <b>Từ tiếng Anh</b> | <b>Nghĩa</b>                    | <b>Từ loại</b> | <b>Phiên âm</b>     | <b>Cụm từ</b>                                 | <b>Đồng nghĩa</b>                  | <b>Trái nghĩa</b>                  |
|---------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|---|------------------------------------|------------------------------------|
|                     | phạm                            |                |                     | pedagogy                                      | instruction                        |                                    |
| mainstream (C1)     | đưa vào xu thế chủ đạo, phổ cập | v              | /'mem.stri:m/       | mainstream ideas; mainstream technology       | normalize, popularize, integrate   | marginalize, exclude, sideline     |
| articulate (C1)     | diễn đạt rõ ràng                | v              | /ɑ:'tɪk.jə.leɪt/    | articulate ideas; articulate clearly          | express, voice, communicate        | mumble, suppress, falter           |
| optimal (C1)        | tối ưu                          | adj            | /'ɒp.tɪ.məl/        | optimal performance; optimal solution         | best, ideal, prime                 | worst, suboptimal, poorest         |
| fragment (C1)       | vỡ ra từng mảnh, phân mảnh      | v              | /fræg'ment/         | reality fragments; fragment into groups       | break, shatter, split              | unite, combine, fuse               |
| manipulation (C1)   | sự thao túng                    | n              | /mə,nɪp.jə'leɪ.ʃən/ | psychological manipulation; data manipulation | control, exploitation, maneuvering | honesty, sincerity, freedom        |
| autonomous (C1)     | tự chủ                          | adj            | /ɔ:'tɒn.ə.məs/      | autonomous vehicle; autonomous decision       | independent, self-governing, free  | dependent, controlled, subservient |
| contagion (C2)      | sự lây lan (bệnh, cảm xúc)      | n              | /kən'teɪ.dʒən/      | emotional contagion; risk of contagion        | infection, transmission, epidemic  | containment, immunity, quarantine  |
| replicate (C1)      | sao chép, tái tạo               | v              | /'rep.lɪ.keɪt/      | replicate results; replicate success          | copy, duplicate, reproduce         | originate, invent, create          |
| disseminate (C1)    | truyền bá, gieo rắc (tin tức)   | v              | /dɪ'sem.ɪ.neɪt/     | disseminate information; widely disseminated  | distribute, circulate, broadcast   | withhold, hide, censor             |
| verification (C1)   | sự xác minh,                    | n              | /'ver.ɪ.fɪ'keɪ.ʃən/ | verification code; require                    | confirmation, authenticatio        | falsification, denial, rebuttal    |

| Từ tiếng Anh    | Nghĩa                      | Từ loại | Phiên âm         | Cụm từ                                     | Đồng nghĩa                  | Trái nghĩa                      |
|-----------------|----------------------------|---------|------------------|--|-----------------------------|---------------------------------|
|                 | thẩm định                  |         |                  | verification                               | n, proof                    |                                 |
| scrutinize (C1) | soi xét kỹ                 | v       | /'skru:.ti.naɪz/ | scrutinize the deal;<br>scrutinize heavily | examine, inspect, analyze   | glance, ignore, neglect         |
| allegiance (C2) | lòng trung thành, phe cánh | n       | /ə'li:.dʒəns/    | political allegiance;<br>switch allegiance | loyalty, fidelity, devotion | treachery, betrayal, disloyalty |

## II. BẢNG VÍ DỤ DÀNH CHO TỪ VỰNG

| Từ tiếng Anh      | Ví dụ  | Bản dịch ví dụ  |
|-------------------|--|---|
| maelstrom (C2)    | The celebrity's scandal triggered a maelstrom of negative comments on social media.        | Vụ bê bối của người nổi tiếng đã gây ra một cơn bão bình luận tiêu cực trên mạng xã hội.                        |
| attenuate (C2)    | The government introduced new policies to attenuate the impact of inflation.               | Chính phủ đã đưa ra các chính sách mới để giảm thiểu tác động của lạm phát.                                     |
| commensurate (C2) | Employees should receive a salary that is commensurate with their experience and skills.   | Nhân viên nên nhận được mức lương tương xứng với kinh nghiệm và kỹ năng của họ.                                 |
| expedient (C2)    | It might be politically expedient to ignore the problem, but it is morally wrong.          | Có thể bỏ qua vấn đề là một giải pháp thiết thực về mặt chính trị, nhưng lại sai trái về mặt đạo đức.           |
| panacea (C2)      | Technology is a useful tool, but it is not a panacea for all educational problems.         | Công nghệ là một công cụ hữu ích, nhưng nó không phải là thuốc bách bệnh cho mọi vấn đề giáo dục.               |
| ossify (C2)       | Without open debate, democratic institutions tend to ossify and become ineffective.        | Nếu không có tranh luận cởi mở, các thể chế dân chủ có xu hướng trở nên cứng nhắc và kém hiệu quả.              |
| parochialism (C2) | Traveling abroad helps students overcome parochialism and understand different cultures.   | Du lịch nước ngoài giúp sinh viên vượt qua thói quen suy nghĩ thiên cận và hiểu biết các nền văn hóa khác nhau. |
| conviviality (C2) | The dinner party was filled with laughter and a warm atmosphere of conviviality.           | Bữa tiệc tối tràn ngập tiếng cười và bầu không khí vui vẻ, thân thiện.  |
| metastasize (C2)  | Small disagreements can quickly metastasize into major conflicts if not handled carefully. | Những bất đồng nhỏ có thể nhanh chóng lan rộng thành xung đột lớn nếu không được xử lý cẩn thận.                |
| adjudicate (C2)   | A neutral committee was formed to adjudicate the dispute between the two companies.        | Một ủy ban trung lập đã được thành lập để phán quyết tranh chấp giữa hai công ty.                               |
| rancor (C2)       | Despite the divorce, they managed to   | Mặc dù ly hôn, họ vẫn cố gắng giao tiếp   |

| <b>Từ tiếng Anh</b> | <b>Ví dụ</b>   | <b>Bản dịch ví dụ</b>   |
|---------------------|--|---|
|                     | communicate without rancor for the sake of their children.                       | mà không có sự thù oán vì lợi ích của con cái.                                    |
| arduous (C2)        | The climbers prepared themselves for the arduous journey to the mountain summit. | Các nhà leo núi đã chuẩn bị cho hành trình gian khổ lên đỉnh núi.                 |
| collusion (C2)      | The officials were accused of acting in collusion with local criminals.          | Các quan chức bị buộc tội đã hành động cấu kết với tội phạm địa phương.           |
| catalyze (C1)       | The new investment is expected to catalyze economic growth in the region.        | Khoản đầu tư mới được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực.      |
| formidable (C1)     | The team faces a formidable opponent in the championship final match.            | Đội bóng phải đối mặt với một đối thủ đáng gờm trong trận chung kết giải vô địch. |
| retrofit (C1)       | We need to retrofit the old factory with modern safety equipment.                | Chúng ta cần cải tạo nhà máy cũ bằng các thiết bị an toàn hiện đại.               |
| surveillance (C1)   | The bank is under constant surveillance to prevent robbery and theft.            | Ngân hàng chịu sự giám sát liên tục để ngăn chặn cướp và trộm cắp.                |
| monopoly (C1)       | The company holds a monopoly on the supply of electricity in this city.          | Công ty nắm giữ độc quyền cung cấp điện tại thành phố này.                        |
| incentive (B2)      | The bonus creates a strong incentive for employees to work harder.               | Tiền thưởng tạo ra động lực mạnh mẽ cho nhân viên làm việc chăm chỉ hơn.          |
| diffusion (C2)      | The internet has accelerated the global diffusion of scientific knowledge.       | Internet đã thúc đẩy sự lan truyền kiến thức khoa học trên toàn cầu.              |

### III. BẢNG CẤU TRÚC CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

| <b>Cấu trúc</b>        | <b>Nghĩa</b>                               | <b>Phiên âm</b>              | <b>Ví dụ</b>   |
|------------------------|--|------------------------------|--|
| trigger a maelstrom of | gây ra một cơn bão (dư luận, cảm xúc)      | /'trɪg.ər ə 'meɪl.stɹəm əv/  | The scandal triggered a maelstrom of criticism from the public.    |
| misaligned with        | không thẳng hàng, không khớp với           | /,mɪs.ə'laɪnd wɪð/           | Their business goals are misaligned with environmental standards.  |
| count on               | tin cậy vào, dựa vào                       | /kaʊnt ɒn/                   | You can always count on him to help in an emergency.               |
| draw upon              | tận dụng, sử dụng (kinh nghiệm, nguồn lực) | /drɔː ə'pɒn/                 | The writer draws upon her own childhood experiences for the story. |
| take place             | diễn ra                                    | /teɪk pleɪs/                 | The conference will take place in Da Nang next month.              |
| indifferent to         | thờ ơ với                                  | /ɪn'dɪf.ər.ənt tuː/          | He seemed completely indifferent to the suffering of others.       |
| prioritize X over Y    | ưu tiên X hơn Y                            | /praɪ'ɒr.ɪ.taɪz ... 'əʊ.vər/ | We must prioritize safety over speed in this project.              |
| under the radar        | âm thầm, tránh gây chú ý                   | /'ʌn.də ðə 'reɪ.dɑːr/        | He likes to keep his charitable work under the radar.              |
| a game-changer         | nhân tố thay đổi cuộc chơi                 | /ə 'geɪm,tʃeɪm.dʒəŋər/       | This new software is a game-changer for the design industry.       |
| pave the way           | mở đường cho                               | /peɪv ðə weɪ fɔːr/           | The agreement paved the way for                                    |

| Cấu trúc | Nghĩa | Phiên âm | Ví dụ                        |
|----------|-------|----------|------------------------------|
| for      |       |          | lasting peace in the region. |

#### IV. BẢNG TỪ LOẠI CHUẨN MỰC VÀ CHI TIẾT

| Từ tiếng Anh     | Nghĩa               | Từ loại | Phiên âm              | Ví dụ  | Bổ sung                                   |
|------------------|---------------------|---------|-----------------------|--|---|
| negotiate (C1)   | đàm phán            | v       | /nə'gəʊ.fɪ.eɪt/       | We need to negotiate a better deal.          | SYN: bargain, discuss; ANT: accept, yield |
| negotiation      | sự đàm phán         | n       | /nə'gəʊ.fɪ'eɪ.ʃən/    | The negotiation took several hours.          |   |
| negotiable       | có thể thương lượng | adj     | /nə'gəʊ.fɪ.ə.bəl/     | The price is negotiable.                     |   |
| innovate (B2)    | đổi mới             | v       | /'ɪn.ə'veɪt/          | Companies must innovate to survive.          | SYN: modernize, pioneer; ANT: stagnate    |
| innovation       | sự đổi mới          | n       | /'ɪn.ə'veɪ.ʃən/       | Innovation drives economic growth.           |   |
| innovative       | có tính đổi mới     | adj     | /'ɪn.ə'veɪ.tɪv/       | She has an innovative approach.              |   |
| manipulate (C1)  | thao túng           | v       | /mə'nɪp.jə.leɪt/      | He tried to manipulate the data.             | SYN: control, exploit; ANT: leave alone   |
| manipulation     | sự thao túng        | n       | /mə'nɪp.jə'leɪ.ʃən/   | The report revealed market manipulation.     |   |
| manipulative     | có tính thao túng   | adj     | /mə'nɪp.jə.leɪ.tɪv/   | Beware of manipulative behavior.             |   |
| polarize (C2)    | phân cực, chia rẽ   | v       | /'pəʊ.lə.raɪz/        | The debate polarized the community.          | SYN: divide, split; ANT: unite, join      |
| polarization     | sự phân cực         | n       | /'pəʊ.lə.raɪ'zeɪ.ʃən/ | Political polarization is increasing.        |   |
| authentic (C1)   | xác thực, chân thật | adj     | /'ɔ:θen.tɪk/          | Is this an authentic painting?               | SYN: genuine, real; ANT: fake, false      |
| authenticity     | tính xác thực       | n       | /'ɔ:θen'tɪs.ə.ti/     | We checked the authenticity of the document. |   |
| collaborate (C1) | cộng tác            | v       | /kə'læb.ə.reɪt/       | Teachers collaborate on lesson plans.        | SYN: cooperate, team up; ANT: compete     |
| collaboration    | sự cộng tác         | n       | /kə'læb.ə'reɪ.ʃən/    | The project was a collaboration.             |   |
| collaborative    | mang tính hợp tác   | adj     | /kə'læb.ər.ə.tɪv/     | We need a collaborative effort.              |   |

| <b>Từ tiếng Anh</b> | <b>Nghĩa</b>         | <b>Từ loại</b> | <b>Phiên âm</b>       | <b>Ví dụ</b>                          | <b>Bổ sung</b>                       |
|---------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| transform (B2)      | biến đổi             | v              | /træns'fɔ:m/          | Technology transformed the industry.  | SYN: change, alter; ANT: preserve    |
| transformation      | sự biến đổi          | n              | /,træns.fə'meɪ.fən/   | The transformation was remarkable.    |                                      |
| transformative      | có tính thay đổi lớn | adj            | /træns'fɔ:.mə.tɪv/    | It was a transformative experience.   |                                      |
| scrutinize (C1)     | soi xét kỹ           | v              | /'skru:.tɪ.naɪz/      | Investors scrutinize every detail.    | SYN: inspect, examine; ANT: ignore   |
| scrutiny            | sự soi xét           | n              | /'skru:.tɪ.ni/        | The deal is under scrutiny.           |                                      |
| sustain (C1)        | duy trì              | v              | /sə'steɪn/            | Can they sustain this growth?         | SYN: maintain, support; ANT: cease   |
| sustainable         | bền vững             | adj            | /sə'steɪ.nə.bəl/      | We need sustainable energy sources.   |                                      |
| sustainability      | tính bền vững        | n              | /sə'steɪ.nə'bil.ə.ti/ | Sustainability is a key goal.         |                                      |
| diverse (B2)        | đa dạng              | adj            | /daɪ'vɜ:s/            | The city has a diverse population.    | SYN: varied, different; ANT: similar |
| diversity           | sự đa dạng           | n              | /daɪ'vɜ:..sə.ti/      | We celebrate cultural diversity.      |                                      |
| diversify           | đa dạng hóa          | v              | /daɪ'vɜ:..sɪ.fai/     | Farmers should diversify their crops. |                                      |



**Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.**

The rapid (1) \_\_\_\_\_ of digital tools in classrooms has fundamentally changed how students learn. Previously, education relied heavily on textbooks, but now, interactive platforms allow for greater engagement. However, this shift is not without challenges. Schools must ensure that all students have equal access to these resources to prevent a widening (2) \_\_\_\_\_ between wealthy and poor districts. Furthermore, teachers need training to adapt their (3) \_\_\_\_\_ to include these new technologies effectively. Without proper support, the mere presence of computers does not guarantee (4) \_\_\_\_\_ learning outcomes. Ultimately, the goal is to create a (5) \_\_\_\_\_ environment where technology supports, rather than replaces, traditional teaching methods.

- Question 1.** A. diffusion                      B. exclusion                      C. stagnation                      D. retreat  
**Question 2.** A. disparity                      B. similarity                      C. connection                      D. harmony  
**Question 3.** A. pedagogy                      B. machinery                      C. bureaucracy                      D. autonomy  
**Question 4.** A. optimal                      B. trivial                      C. partial                      D. minimal  
**Question 5.** A. collaborative                      B. divisive                      C. hostile                      D. silent

**Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.**

Developing new medicines is an incredibly (6) \_\_\_\_\_ process that often takes decades. Pharmaceutical companies argue that they need patents to recoup their investments, but critics say these protections create a (7) \_\_\_\_\_ that keeps prices artificially high. When a single company controls a life-saving drug, the cost can become prohibitive for patients in developing nations. Some experts propose that governments should offer a financial (8) \_\_\_\_\_ to encourage research into neglected diseases, rather than relying solely on market forces. If we do not address this issue, the (9) \_\_\_\_\_ of medical research will continue to favor profitable lifestyle drugs over essential cures. A more equitable system is needed to ensure that scientific breakthroughs are (10) \_\_\_\_\_ with public health needs.

- Question 6.** A. arduous                      B. effortless                      C. spontaneous                      D. casual  
**Question 7.** A. monopoly                      B. democracy                      C. charity                      D. variety  
**Question 8.** A. incentive                      B. punishment                      C. obstacle                      D. barrier  
**Question 9.** A. trajectory                      B. history                      C. failure                      D. silence  
**Question 10.** A. commensurate                      B. incompatible                      C. unrelated                      D. conflicting

**Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.**

In the digital age, social media algorithms often trap users in an "echo chamber" where their existing beliefs are constantly reinforced. This phenomenon can cause opinions to (11) \_\_\_\_\_, making it difficult for individuals to accept contrary evidence. Instead of fostering open debate, online platforms frequently (12) \_\_\_\_\_ division, as sensational content spreads faster than nuanced facts. When emotional response replaces critical analysis, truth becomes (13) \_\_\_\_\_ to political identity. Users may feel deep (14) \_\_\_\_\_ toward those with opposing views, viewing them not as fellow citizens but as enemies. To combat this, we must learn to (15) \_\_\_\_\_ information objectively, separating verifiable facts from manipulated narratives.

- Question 11.** A. ossify                      B. dissolve                      C. flex                      D. melt

- Question 12.** A. catalyze                      B. inhibit                      C. suppress                      D. calm  
**Question 13.** A. subordinate                      B. superior                      C. master                      D. independent  
**Question 14.** A. rancor                      B. affection                      C. apathy                      D. delight  
**Question 15.** A. adjudicate                      B. ignore                      C. fabricate                      D. obscure

**Read the passage and choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.**

The CEO's decision to merge with a rival firm triggered a (16) \_\_\_\_\_ of speculation among investors. While the board claimed the move was necessary to (17) \_\_\_\_\_ rising operational costs, analysts worried it was merely a short-term tactic. There were concerns that the new conglomerate would prioritize (18) \_\_\_\_\_ profits over long-term stability. Furthermore, leaked documents suggested there had been (19) \_\_\_\_\_ between the two firms to fix prices before the merger was announced. Such unethical behavior, if proven, could destroy the company's reputation. Truly visionary leadership requires looking beyond immediate gains and avoiding the trap of corporate (20) \_\_\_\_\_ that ignores broader social responsibilities.

- Question 16.** A. maelstrom                      B. tranquility                      C. silence                      D. void  
**Question 17.** A. attenuate                      B. amplify                      C. magnify                      D. increase  
**Question 18.** A. expedient                      B. principled                      C. ethical                      D. moral  
**Question 19.** A. collusion                      B. honesty                      C. separation                      D. friction  
**Question 20.** A. parochialism                      B. wisdom                      C. foresight                      D. generosity

**Choose the letter A, B, C or D to indicate the best answer to each of the following questions.**

- Question 21.** The word **formidable** can be best replaced by \_\_\_\_\_?  
A. intimidating                      B. comforting                      C. weak                      D. effortless  
**Question 22.** The word **panacea** can be best replaced by \_\_\_\_\_?  
A. cure-all                      B. poison                      C. dilemma                      D. symptom  
**Question 23.** The word **scrutinize** mostly means \_\_\_\_\_.  
A. examine closely                      B. ignore completely                      C. glance quickly                      D. accept blindly  
**Question 24.** The word **metastasize** mostly means \_\_\_\_\_.  
A. spread destructively                      B. shrink rapidly                      C. heal naturally                      D. remain static  
**Question 25.** The word **commensurate** mostly means \_\_\_\_\_.  
A. proportionate to                      B. irrelevant to                      C. superior to                      D. beneath to  
**Question 26.** The word **arduous** is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. easy                      B. grueling                      C. painful                      D. steep  
**Question 27.** The word **attenuate** is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. strengthen                      B. weaken                      C. reduce                      D. diminish  
**Question 28.** The word **conviviality** is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. hostility                      B. friendliness                      C. sociability                      D. cheerfulness  
**Question 29.** The phrase **politically** expedient is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. morally principled                      B. mutually beneficial  
C. tactically smart                      D. highly convenient  
**Question 30.** The word **ossify** is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.  
A. become flexible                      B. become rigid                      C. harden completely                      D. freeze solid